

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp chế biến gỗ Cẩm Hà) theo Quyết định số 2717/QĐ/BNN-TCCB ngày 07/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070096 ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 02/12/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 4000101407.

Vốn điều lệ: 16.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 16.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 448 Hùng Vương, Khối 3, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3861550
- Fax: (84) 0510.3862810
- Email: Camhawood@dng.vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng, công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2011 là 1115 người. Trong đó nhân viên quản lý là 120 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Chí Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/12/2011 |
| | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 20/04/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Đỗ Ngọc Phách	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/04/2011
		Miễn nhiệm ngày 30/11/2011
• Ông Đặng Vũ Trần	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/04/2010
		Miễn nhiệm ngày 31/03/2011
• Ông Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/04/2011
• Ông Trần Trung Huân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2010
• Bà Bùi Thị Hợi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2010

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/04/2010
• Ông Trần Văn Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2010
• Ông Nguyễn Thanh Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2010

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/04/2010
		Miễn nhiệm ngày 30/11/2011
• Ông Nguyễn Chí Dũng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2011
		Miễn nhiệm ngày 30/11/2011
	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/04/2010
		Miễn nhiệm ngày 31/03/2011
• Ông Đỗ Ngọc Phách	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/04/2010
		Miễn nhiệm ngày 31/03/2011
• Bà Bùi Thị Hợi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/01/2005
• Ông Trần Trung Huân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 10/01/2005

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

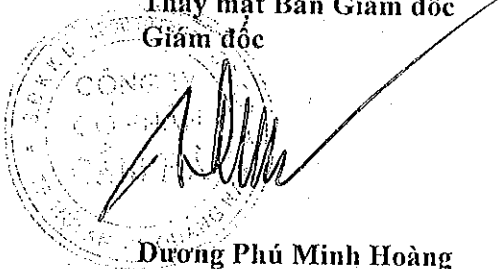
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

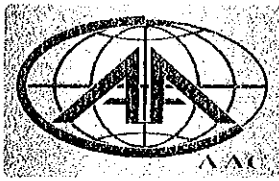
Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012

310E
NG
1.2
1.1
1.1
1.1
1.1



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@ctkg.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235, Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 331/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cẩm Hà

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/03/2012 của Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý: Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.5 và Thuyết minh số 10, trong năm 2011, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định hữu hình. Theo đó, chi phí khấu hao của các tài sản này giảm so với năm trước là 1.151.131.592 đồng, dẫn đến chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 tăng lên với giá trị tương ứng.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.744.241.221	92.793.242.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		761.562.605	5.545.796.737
1. Tiền	111	5	761.562.605	5.545.796.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.476.133.596	17.809.995.631
1. Phải thu khách hàng	131		53.309.126.092	17.531.771.996
2. Trả trước cho người bán	132		152.012.814	136.920.715
3. Các khoản phải thu khác	135	6	14.994.690	141.302.920
IV. Hàng tồn kho	140		88.764.066.467	66.713.905.817
1. Hàng tồn kho	141	7	88.956.517.187	66.863.847.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(192.450.720)	(149.941.440)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.742.478.553	2.723.543.860
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.260.762.987	2.382.795.143
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	136.522.575	30.936.700
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	345.192.991	309.812.017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.262.456.434	32.365.303.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.265.067.029	20.331.655.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	13.265.067.029	20.331.655.985
- Nguyên giá	222		90.871.458.816	89.893.500.291
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.606.391.787)	(69.561.844.306)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.997.389.405	12.033.647.881
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.997.389.405	12.033.647.881
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173.006.697.655	125.158.545.911

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		137.590.576.697	95.543.135.637
I. Nợ ngắn hạn	310		137.590.576.697	95.543.135.637
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	110.421.083.850	69.984.550.180
2. Phải trả người bán	312		9.567.645.279	10.118.886.922
3. Người mua trả tiền trước	313		4.228.652.441	3.096.732.795
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	953.062.162	714.840.625
5. Phải trả người lao động	315		9.385.834.800	6.902.142.600
6. Chi phí phải trả	316	14	741.417.900	146.102.272
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	1.816.639.711	4.075.076.828
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		476.240.554	504.803.415
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.416.120.958	29.615.410.274
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.416.120.958	29.615.410.274
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	16.000.000.000	16.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	16	-	(284.637.045)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	11.182.937.649	8.834.858.532
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	1.517.070.605	1.299.152.241
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	6.716.112.704	3.766.036.546
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173.006.697.655	125.158.545.911

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại (USD)	25.386,00	248.507,43

Giám đốc

Dương Phú Minh Hoàng

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	17	201.612.197.767	193.568.553.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	714.915.311	566.264.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	17	200.897.282.456	193.002.289.619
4. Giá vốn hàng bán	11	18	166.098.106.936	156.593.034.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>34.799.175.520</u>	<u>36.409.254.966</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	7.348.073.918	6.832.354.817
7. Chi phí tài chính	22	20	6.952.621.700	4.975.987.488
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.287.336.508	4.878.861.149
8. Chi phí bán hàng	24		13.415.592.909	13.017.814.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.836.647.457	13.672.879.401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>7.942.387.372</u>	<u>11.574.928.131</u>
11. Thu nhập khác	31	21	2.638.117.356	765.040.293
12. Chi phí khác	32	22	-	316.150.731
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.638.117.356</u>	<u>448.889.562</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<u>10.580.504.728</u>	<u>12.023.817.693</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.203.062.161	714.840.625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<u>9.377.442.567</u>	<u>11.308.977.068</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	5.861	7.068

Giám đốc

(Signature)
Đương Phú Minh Hoàng

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

(Signature)
Trần Trung Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	169.791.870.602	200.529.970.984
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(179.981.691.206)	(132.667.045.452)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(32.228.555.598)	(30.554.793.700)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.287.336.508)	(4.878.861.149)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(964.840.624)	(2.444.095.417)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.063.834.945	13.923.487.146
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.505.763.277)	(25.731.813.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(41.112.481.666)	18.176.848.757
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(977.958.525)	(545.187.016)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	(286.895.231)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.085.578	26.609.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(950.872.947)	(805.472.716)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	211.008.690.074	171.482.180.409
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(170.850.759.315)	(184.729.153.643)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.880.000.000)	(42.453.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.277.930.759	(13.289.427.211)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.785.423.854)	4.081.948.830
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.545.796.737	1.463.999.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	1.189.722	(151.497)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	761.562.605	5.545.796.737

Giám đốc

Dương Phú Minh Hoàng

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp chế biến gỗ Cẩm Hà) theo Quyết định số 2717/QĐ/BNN-TCCB ngày 07/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070096 ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật, Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 02/12/2011 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 4000101407.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng dân dụng, công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các qui định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>	
	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20	5 - 20
Máy móc, thiết bị	7	3 - 4
Phương tiện vận tải	6 - 7	2,5 - 3,5
Thiết bị dụng cụ quản lý	5	2,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong năm, Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao của máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Ảnh hưởng của sự thay đổi này đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 10.

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng mậu xuất khẩu: áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với hoạt động bán hàng mậu nội địa: áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%. Trong năm tài chính, Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hoá sản xuất, kinh doanh và sử dụng nhiều lao động nên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005-2006) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2007-2011).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài ra, Công ty là đơn vị sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản nên được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2011 theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính và Công văn số 477/CT-TTHT ngày 14/02/2012 của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam.

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5. Tiền**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	17.396.953	9.948.506
Tiền gửi ngân hàng	744.165.652	5.535.848.231
Cộng	761.562.605	5.545.796.737

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu bảo hiểm xã hội CBNV	14.994.690	141.302.920
Cộng	14.994.690	141.302.920

7. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.034.677.645	13.426.065.680
Công cụ, dụng cụ	2.619.145.633	1.154.438.317
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.110.134.203	32.498.248.657
Thành phẩm	8.192.559.706	19.785.094.603
Cộng	88.956.517.187	66.863.847.257

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	136.522.575	30.936.700
Cộng	136.522.575	30.936.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	345.192.991	309.812.017
Cộng	345.192.991	309.812.017

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	47.770.153.152	34.390.463.274	6.635.849.833	1.097.034.032	89.893.500.291
Mua sắm trong năm	139.500.000	635.649.310	-	202.809.215	977.958.525
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	47.909.653.152	35.026.112.584	6.635.849.833	1.299.843.247	90.871.458.816
Khấu hao					
Số đầu năm	31.319.151.457	31.393.591.298	5.857.107.697	991.993.854	69.561.844.306
Khấu hao trong năm	6.184.717.709	1.447.007.955	342.481.273	70.340.544	8.044.547.481
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	37.503.869.166	32.840.599.253	6.199.588.970	1.062.334.398	77.606.391.787
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.451.001.695	2.996.871.976	778.742.136	105.040.178	20.331.655.985
Số cuối năm	10.405.783.986	2.185.513.331	436.260.863	237.508.849	13.265.067.029

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 43.196.328.473 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là 6.328.007.167 đồng.

Như đã nêu trong Thuyết minh số 4.5 việc thay đổi tỷ lệ khấu hao của tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2011 giảm 1.151.131.592 đồng so với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc	5.558.585.828	5.867.394.486
Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại KCN Điện Nam - Điện Ngọc	5.438.803.577	6.166.253.395
Cộng	10.997.389.405	12.033.647.881

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	110.421.083.850	69.984.550.180
- Ngân hàng Công thương Hội An	34.836.066.384	29.700.324.207
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	75.585.017.466	40.284.225.973
Cộng	110.421.083.850	69.984.550.180

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	953.062.162	714.840.625
Cộng	953.062.162	714.840.625

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả tiền thuê đất cơ sở 4	237.675.000	-
Phải trả chi phí thuê lò sấy gỗ	503.742.900	-
Trích trước kinh phí Đảng	-	146.102.272
Cộng	741.417.900	146.102.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.852.779	12.852.779
Kinh phí công đoàn	513.098.616	399.425.232
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	303.147.272	-
Thuế thu nhập cá nhân phải trả CBNV	141.344.775	29.642.760
Thù lao HĐQT, BKS	217.718.329	299.170.465
Các khoản phải trả, phải nộp khác	628.477.940	3.333.985.592
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (cổ phần trả chậm)	284.200.000	564.900.000
- Cổ tức phải trả	158.749.059	2.718.749.059
- Phải trả khác	185.528.881	50.336.533
Cộng	1.816.639.711	4.075.076.828

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	16.000.000.000	(90.702.923)	5.646.203.805	850.381.776	43.250.041
Tăng trong năm	-	126.461.100	3.188.654.727	448.770.465	11.308.977.068
Giảm trong năm	-	320.395.222	-	-	7.586.190.563
Số dư tại 31/12/2010	16.000.000.000	(284.637.045)	8.834.858.532	1.299.152.241	3.766.036.546
Số dư tại 01/01/2011	16.000.000.000	(284.637.045)	8.834.858.532	1.299.152.241	3.766.036.546
Tăng trong năm	-	552.951.374	2.348.079.117	396.918.364	9.377.442.567
Giảm trong năm	-	268.314.329	-	179.000.000	6.427.366.409
Số dư tại 31/12/2011	16.000.000.000	-	11.182.937.649	1.517.070.605	6.716.112.704

Công ty sử dụng Quỹ dự phòng tài chính để chi trợ cấp khó khăn cho người lao động theo Thông tư số 92/2011/TT-BTC ngày 23/06/2011 của Bộ Tài chính.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	8.160.000.000	8.160.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.840.000.000	7.840.000.000
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu thường	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu thường	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND	-	-

Mệnh giá cổ phiếu năm 2010 đã được quy đổi từ 100.000 đồng/cổ phiếu thành 10.000 đồng/cổ phiếu để đảm bảo tính chất so sánh giữa số liệu các năm.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.766.036.546	43.250.041
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.377.442.567	11.308.977.068
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	6.427.366.409	7.586.190.563
+ Phân phối lợi nhuận năm trước	3.722.786.503	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	448.770.464	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.954.016.039	-
- Chia cổ tức	320.000.000	-
+ Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	2.704.579.906	7.586.190.563
- Quỹ đầu tư phát triển bổ sung từ LNST được giảm	1.105.471.925	2.291.113.798
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	793.836.728	897.540.929
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	396.918.364	448.770.465
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	897.540.929
- Thù lao HĐQT	396.918.365	448.770.465
- Chia cổ tức	-	2.560.000.000
- Chi khác	11.434.524	42.453.977
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.716.112.704	3.766.036.546

Việc phân phối lợi nhuận năm 2010, 2011 được thực hiện theo Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 ngày 31/03/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu	201.612.197.767	193.568.553.905
+ Doanh thu bán hàng mộc xuất khẩu	195.544.680.308	187.382.978.262
+ Doanh thu bán hàng mộc nội địa	6.067.517.459	6.185.575.643
Các khoản giảm trừ doanh thu	714.915.311	566.264.286
+ Giảm giá hàng bán	477.169.153	566.264.286
+ Hàng bán bị trả lại	237.746.158	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.897.282.456	193.002.289.619

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán hàng mộc xuất khẩu	161.081.833.568	151.589.029.398
Giá vốn bán hàng mộc nội địa	5.016.273.368	5.004.005.255
Cộng	166.098.106.936	156.593.034.653

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.085.578	26.609.531
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.320.988.340	6.805.745.286
Cộng	7.348.073.918	6.832.354.817

20. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	6.287.336.508	4.878.861.149
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398.312.082	97.126.339
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	266.973.110	-
Cộng	6.952.621.700	4.975.987.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Xử lý công nợ nước ngoài tồn tại lâu năm	1.716.927.256	-
Thu nhập từ bán phế liệu	742.107.373	576.804.000
Thanh lý tài sản cố định	-	77.272.000
Thu nhập khác	179.082.727	110.964.293
Cộng	2.638.117.356	765.040.293

22. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý, giá trị còn lại của tài sản	-	273.350.000
Chi phí khác	-	42.800.731
Cộng	-	316.150.731

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.580.504.728	12.023.817.693
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	8.863.577.472	12.023.817.693
- Từ hoạt động khác	1.716.927.256	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(19.802.073)	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	19.802.073	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền, nợ phải thu	19.802.073	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.560.702.655	12.023.817.693
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	8.843.775.399	12.023.817.693
- Từ hoạt động khác	1.716.927.256	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.640.175.664	3.005.954.423
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (25%)	2.210.943.850	3.005.954.423
- Từ hoạt động khác (25%)	429.231.814	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.437.113.503	2.291.113.798
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính (50%)	1.105.471.925	2.291.113.798 *
- Theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC (30%)	331.641.578	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.203.062.161	714.840.625
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.377.442.567	11.308.977.068

(*) Là thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50% của năm 2009, năm 2010. Trong năm 2009, Công ty chưa xác định số thuế được giảm theo ưu đãi và đến năm 2010 tính lại cả số ưu đãi cho cả 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.377.442.567	11.308.977.068
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.377.442.567	11.308.977.068
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.861	7.068

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.572.860.702	124.231.111.699
Chi phí nhân công	40.247.780.987	36.568.398.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.044.547.481	11.804.962.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.921.121.464	19.679.477.648
Cộng	188.786.310.634	192.283.950.765

26. Thông tin về các bên liên quan

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Nợ phải trả VND
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	284.200.000

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

01/02/12
CÔNG TY
KẾ TOÁN
TRẦN
THÀNH

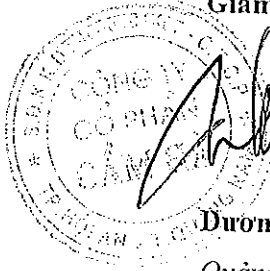
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Một vài chỉ tiêu đã được điều chỉnh, sắp xếp lại cho phù hợp với các quy định hiện hành.

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

Quảng Nam, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

